

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **120/2018/DS-ST**
Ngày 15/11/2018
V/v tranh chấp liên quan đến yêu cầu
tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Lâm.
2. Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Hằng - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa:
Ông Ngô Hoài Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 225/2018/TLST-DS ngày 11 tháng 7 năm 2018 về việc “Tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 155/2018/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 134/2018/QĐST-DS ngày 31 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Vương Hoàng T, sinh năm 1971; địa chỉ: phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Nguyễn Trung K, sinh năm 1983; địa chỉ trường trú: phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên lạc: phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền của ông Vương Hoàng T (Văn bản ủy quyền ngày 17/10/2018); có đơn xin vắng mặt.

2. Bị đơn: Văn phòng công chứng S; địa chỉ: phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Bùi Thái G - chức vụ: Trưởng văn phòng; có đơn xin vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1967; địa chỉ thường trú: xã T, huyện P, tỉnh Bình Dương; địa chỉ cư trú hiện nay: phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

3.2. Bà Phương Đ, sinh năm 1977; địa chỉ: phường p, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

3.3. Cháu Vương Thoại N, sinh năm 2003; địa chỉ: phường p, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của cháu Vương Thoại N:

+ Ông Vương Hoàng T, sinh năm 1971; địa chỉ: phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt.

+ Bà Phương Đ, sinh năm 1977; địa chỉ: phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 28/02/2017 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Vương Hoàng T trình bày:*

Trước đây, ông T và bà Phương Đ là vợ chồng nhưng đã ly hôn vào năm 2014, theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 412/2014/QĐST-HNGĐ ngày 06/11/2014 của Tòa án nhân dân thành phố T. Theo quyết định này, ông T và bà Đ chỉ giải quyết về quan hệ hôn nhân và con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề tài sản chung. Trong quá trình chung sống ông T và bà Đ có tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là quyền sử dụng đất có diện tích 64.6m²; thuộc thửa đất số 154; tờ bản đồ số 5, tại phường p, thành phố T, tỉnh Bình Dương, được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 915228 (Số vào sổ CH 01951) ngày 26/12/2014. Vào ngày 10/10/2015, ông T và bà Đ có lập hợp đồng tặng cho con gái là cháu Vương Thoại N (Do cháu N chưa thành niên nên bà Đ là người đại diện trên hợp đồng) quyền sử dụng đất nói trên để làm tài sản riêng. Hợp đồng tặng cho này được lập tại Phòng công chứng S1 tỉnh Bình Dương, công chứng số 7240; quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD. Sau đó, cháu Vương Thoại N được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 055976 (Số vào sổ CS 02247) ngày 11/11/2015. Sau khi tặng cho quyền sử dụng đất, do cháu N chưa thành niên nên ông T vẫn là người quản lý tài sản

này giúp cháu. Mặc dù, ông T đã có gia đình khác nhưng hàng tuần ông T vẫn đến thăm nom cháu N và trông coi nhà đất. Bà Đ lấy chồng khác và giao cháu N cho ông bà ngoại chăm sóc. Tuy nhiên, ông T được biết vào ngày 11/02/2017, Văn phòng công chứng S đã công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (Là tài sản riêng của cháu N) giữa bên chuyển nhượng là cháu N và đại diện theo pháp luật của con chưa thành niên bà Đ với bên nhận chuyển nhượng là bà Nguyễn Thị T. Việc Văn phòng công chứng S công chứng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên là trái quy định pháp luật, vì theo quy định của pháp luật, dù quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà Đ đã chấm dứt nhưng ông T vẫn là người đại diện theo pháp luật của cháu N, việc định đoạt tài sản là bất động sản của con dưới 15 tuổi phải được sự đồng ý của cả cha lẫn mẹ. Thế nhưng Văn phòng công chứng S vẫn công chứng hợp đồng này và sau đó các bên đang nộp thủ tục đăng ký sang tên cho bà T tại cơ quan đăng ký quyền sử dụng đất nên ông T đã làm đơn yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền ngăn chặn việc sang tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên. Hiện nay, cháu N chưa đủ 15 tuổi, chưa có ý thức đầy đủ để có thể định đoạt được việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người khác. Pháp luật hôn nhân và gia đình cũng quy định rõ: Các giao dịch liên quan đến tài sản phải đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu phải được sự đồng ý của cả cha và mẹ. Trong khi đó, ông T vẫn là người đại diện hợp pháp của cháu N. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên được Văn phòng công chứng S công chứng mà không có sự đồng ý của ông T, đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền được bảo vệ tài sản của trẻ dưới 15 tuổi là cháu N. Nay ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 001350, quyền số 02 TP/CC-SCC/HĐGD được lập tại Văn phòng công chứng S ngày 11/02/2017 là vô hiệu.

** Tại bản tự khai ngày 13/4/2018 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phương Đ trình bày:*

Bà Phương Đ và ông Vương Hoàng T có tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là quyền sử dụng đất có diện tích 64.6m²; thuộc thửa đất số 154; tờ bản đồ số 5, tại phường p, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Năm 2014, bà Đ và ông T ly hôn. Sau khi ly hôn, vào ngày 10/10/2015, ông T và bà Đ có lập hợp đồng tặng cho con gái là Vương Thoại N (do cháu N chưa thành niên nên do bà Phương Đ đại diện trên hợp đồng) quyền sử dụng đất trên để làm tài sản riêng. Hợp đồng được lập tại Phòng công chứng S1 tỉnh Bình Dương, số công chứng 7240; quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD. Sau đó, cháu N được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 055976 (Số vào sổ GCN CS 02247) ngày 11/11/2015. Đến ngày 11/02/2017, Văn phòng công chứng S đã công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (Là tài sản riêng của cháu N) giữa bà Phương Đ, cháu N là bên chuyển

nhượng với bà Nguyễn Thị T là bên nhận chuyển nhượng; giá chuyển nhượng là 450.000.000 đồng. Bà Đ thống nhất diện tích đất 64.6m² trước đây là tài sản chung của vợ chồng, sau khi tặng cho cháu N thì đây là tài sản riêng của cháu N. Còn căn nhà trên đất là do bà Đ vay mượn tiền để xây cất, giá trị căn nhà tại thời điểm xây dựng là 200.000.000 đồng, hiện nay giá trị căn nhà theo giá thị trường còn 150.000.000 đồng. Nay ông Vương Hoàng T yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 001350, quyền số 02 TP/CC-SCC/HĐGD được lập tại Văn phòng công chứng S ngày 11/02/2017 vô hiệu thì bà Đ cũng đồng ý. Riêng đối với số tiền chuyển nhượng, do bà T không đến Tòa án làm việc nên bà Đ không biết ý kiến của bà Thúy như thế nào để giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Vương Hoàng T do anh Nguyễn Trung K đại diện và Văn phòng công chứng S do ông Bùi Thái G làm đại diện đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phương Đ và bà Nguyễn Thị T vắng mặt không có lý do.

Quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Về tố tụng: Quá trình tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi khai mạc phiên tòa, Thẩm phán đã tiến hành đúng và đầy đủ các quy định về thủ tục tố tụng được quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự; vụ án được đưa ra xét xử đúng thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định tại chương XIV của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T và bà Phương Đ thực hiện chưa đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình, Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục gì thêm. Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về Tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phương Đ và bà Nguyễn Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa mà vẫn vắng mặt. Nguyên đơn ông Vương Hoàng T do anh Nguyễn Trung K đại diện; bị đơn Văn phòng công chứng S do ông Bùi Thái G đại diện có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự theo quy định tại các Điều 227, 228 và 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Ông T và bà Đ thống nhất trình bày: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng ông T và bà Đ tạo dựng được khối tài sản chung là quyền sử dụng đất có diện

tích 68m² thuộc thửa đất số 59; tờ bản đồ số 5, tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, được UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK179245 (Số vào sổ H29450) ngày 27/11/2007 cho ông Vương Hoàng T. Năm 2014, ông T và bà Đ ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 412/2014/QĐST-HNGĐ ngày 06/11/2014 của Tòa án nhân dân thành phố T. Theo quyết định này, ông T và bà Đ chỉ giải quyết về quan hệ hôn nhân và con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề tài sản chung. Ngày 26/12/2014, ông T làm thủ tục và được UBND thành phố T cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 915228 (Số vào sổ CH 01951) với diện tích 64,6m² thuộc thửa số 154, tờ bản đồ 05, mang tên ông Vương Hoàng T. Ngày 10/10/2015, ông T và bà Phương Đ đã lập hợp đồng tặng cho con là cháu Vương Thoại N để làm tài sản riêng. Ngày 11/11/2015, cháu N được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 055976 (Số vào sổ CS 02247). Ngày 11/02/2017, cháu N và bà Đ đại diện cho cháu N ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên cho bà T tại Văn phòng công chứng S. Hợp đồng được công chứng số 001350, quyền số 02 TP/CC-SCC/HĐGD.

Hội đồng xét xử xét thấy: Quyền sử dụng đất có diện tích 64,6m² tại phường P là tài sản riêng mà cháu N được ông T và bà Đ tặng cho, cháu N đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 02247 ngày 11/11/2015. Đến ngày 11/02/2017, cháu N và bà Đ (Là người đại diện theo pháp luật của cháu N) ký hợp đồng chuyển nhượng phần đất trên cho bà T. Theo quy định tại Điều 136 của Bộ luật dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 73 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì cha, mẹ là người đại diện cho con chưa thành niên; theo quy định khoản 3 Điều 73 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì: *“Đối với giao dịch liên quan đến tài sản là bất động sản, động sản có đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, tài sản đưa vào kinh doanh của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự thì phải có sự thỏa thuận của cha mẹ”*. Tuy nhiên, khi bà Đ đại diện cho cháu N chuyển nhượng tài sản riêng của cháu N cho bà T nhưng lại không có sự thỏa thuận với ông T. Đồng thời, Văn bản ngày 11/02/2017 do Văn phòng công chứng S xuất trình thì ông T không có mặt và không ký tên chứng kiến việc hỏi ý kiến cháu N về việc chuyển nhượng đất trên là trái với quy định tại khoản 1 Điều 73 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Hơn nữa, theo bà Đ trình bày, do bà Đ cần tiền để làm ăn và cần tiền để trả nợ nên bà Đ đã chuyển nhượng tài sản trên cho bà T. Quá trình giải quyết, Tòa án cũng đã yêu cầu bà Đ cung cấp chứng cứ chứng minh việc vay mượn có vì lợi ích của cháu N hay không? Có thể chấp tài sản của cháu N hay không? Việc chuyển nhượng có vì lợi ích của cháu N hay không nhưng cho đến nay bà Đ vẫn không cung

cấp được. Đồng thời, tại biên bản lấy lời khai ngày 16/10/2018 cháu Vương Thoại N trình bày bà Đ bán đất để trả nợ do làm ăn thua lỗ chứ không nhằm phục vụ gì cho việc học của cháu N vì toàn bộ chi phí sinh hoạt, học tập đều do ông T lo liệu, cháu N hiện đang sống với bà ngoại, ông T là người trực tiếp đưa đón cháu đi học, còn bà Đ đã bỏ nhà đi đâu không biết từ khi chuyển nhượng đất cho đến nay, cho thấy việc bà Đ đại diện cho cháu N chuyển nhượng tài sản riêng của cháu N cho bà T nhưng không vì lợi ích của cháu N là vi phạm Điều 134 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 77 của Luật hôn nhân và gia đình. Khi công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cháu N do bà Đ đại diện theo pháp luật và bà T, Văn phòng công chứng S không xem xét đến các điều kiện theo quy định của pháp luật đã viện dẫn trên nên hợp đồng chuyển nhượng này bị vô hiệu theo quy định tại Điều 122 và điều 123 của Bộ luật dân sự năm 2015. Vì vậy, yêu cầu của ông T là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với việc xử lý hậu quả của hợp đồng vô hiệu: Xét thấy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên vô hiệu nên các bên phải khôi phục lại tình trạng ban đầu, trả lại cho nhau những gì đã nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 131 và Điều 407 của Bộ luật dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, bà T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn không đến Tòa án để trình bày về ý kiến và yêu cầu của mình. Do bà T chưa được giao nhận nhà và đất, bà Đ và cháu N vẫn đang trực tiếp quản lý sử dụng đã chuyển nhượng nên chỉ có căn cứ tuyên buộc bà Phương Đ phải hoàn trả cho bà T số tiền chuyển nhượng được ghi tại Điều 2 của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 11/02/2017 là 200.000.000 đồng. Nếu bà T bị thiệt hại và có yêu cầu bồi thường thiệt hại thì sẽ được xem xét để giải quyết thành một vụ án khác khi đương sự có đơn yêu cầu.

Tại biên bản xác minh ngày 25/9/2017, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T cho biết: Ngày 06/3/2017, Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH353161 (số vào sổ CS02807) cho bà Nguyễn Thị T. Do vậy, cần kiến nghị Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này để điều chỉnh cấp lại cho cháu Vương Thoại N.

[3] Quan điểm giải quyết vụ án của vị đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên có căn cứ chấp nhận.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá: Căn cứ vào Điều 156 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn phải nộp số tiền là 1.350.000 đồng để hoàn trả cho nguyên đơn đã tạm ứng trước đây tại Tòa án.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn Văn phòng công chứng S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phương Đ phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 122, 123, 131, 134, 136 và Điều 407 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 41 của Luật Công chứng năm 2014; Điều 73 và Điều 77 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vương Hoàng T về việc “Tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu” đối với bị đơn Văn phòng công chứng S.

- Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã ký giữa cháu Vương Thoại N do bà Phương Đ đại diện theo pháp luật và bà Nguyễn Thị T đối với phần đất có diện tích 64,6m², thuộc thửa số 154, tờ bản đồ 05, tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 055976 (Số vào sổ CS 02247) ngày 11/11/2015 do Sở tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho cháu Vương Thoại N, hợp đồng được Văn phòng công chứng S công chứng số 001350, quyền số 02 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 11/02/2017 là vô hiệu.

- Bà Phương Đ có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Cháu Vương Thoại N (Do bà Phương Đ và ông Vương Hoàng T đại diện theo pháp luật) có trách nhiệm lập thủ tục đăng ký kê khai để được cấp lại giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Kiến nghị Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH353161 (Số vào sổ CS02807) ngày 06/3/2017 đã cấp cho bà Nguyễn Thị T để điều chỉnh cấp lại cho cháu Vương Thoại N.

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá: Văn phòng công chứng S phải nộp số tiền 1.350.000 đồng để hoàn trả cho ông Vương Hoàng T đã tạm ứng trước đây tại Tòa án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Văn phòng công chứng S phải chịu số tiền 300.000 đồng.

3.2. Bà Phương Đ phải chịu số tiền 300.000 đồng.

3.3. Chi cục thi hành án dân sự thành phố T hoàn trả cho ông Vương Hoàng T số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng số 0000517 ngày 07/3/2017.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Thị Thanh Tuyền